TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 141/2026/DS-ST Ngày: 31/7/2026 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Sỹ Lĩnh.

2. Bà Hoàng Thị Kim Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Rung K' Nhuận - Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cũ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2026/TLST-DS ngày 25/5/2026 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2026/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phí Đình K, sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn M (nay là thôn Q), xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Ông Phí Đình K ủy quyền cho chị Phạm Huyền T, sinh năm 2000; Địa chỉ: thôn H, xã N, tỉnh Lâm Đồng tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15/7/2026.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1981; bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn M (nay là thôn Q), xã T, tỉnh Lâm Đồng.

(*Tại phiên tòa: Chị T, ông H, bà S có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phí Đình K trình bày: Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên vào ngày 25 tháng 4 năm 2017 ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S vay số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Mục đích vay theo ông H, bà S trình bày

là để lo công việc gia đình. Cùng ngày, vợ chồng ông H, bà S có viết "Giấy vay tiền" cho ông và có đầy đủ chữ ký xác nhận của ông H, bà S và người làm chứng là anh Phí Đình P. Ông đã giao cho ông H, bà S số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Khi vay ông H, bà S hẹn đến ngày 15 tháng 11 năm 2017 âm lịch (tức ngày 01 tháng 01 năm 2018 dương lịch) sẽ trả, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Trong quá trình vay, ông H, bà S đã trả tiền lãi cho ông từ tháng 4 năm 2017 đến hết tháng 5 năm 2019 (tức trong vòng 02 năm + 01 tháng) là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng). Số tiền 100.000.000đ ông H, bà S trả cho ông đều bằng hình thức chuyển khoản. Theo mức lãi suất mà pháp luật quy định là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng thì ông H, bà S đã thanh toán cho ông tiền lãi vượt quá so với mức lãi suất quy định của pháp luật là 17.000.000đồng (Mười bảy triệu đồng), do đó ông đồng ý cấn trừ số tiền lãi vượt quá này vào số tiền nợ gốc mà ông H, bà S vay của ông. Sau khi cấn trừ thì số tiền gốc còn lại là 183.000.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu đồng). Kể từ tháng 6 năm 2019 cho đến nay vợ chồng ông H, bà S không trả tiền lãi cho ông và từ thời điểm đã quá hạn trả nợ cho đến nay ông cũng chưa nhận lại được số tiền nợ gốc nào. Mặc dù đã rất nhiều lần ông chủ động liên hệ để yêu cầu thanh toán nhưng vợ chồng ông H, bà S đều khất lần, khất lượt, không có thiện chí trả nợ. Do vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông số tiền nợ gốc còn lại là 183.000.000đồng (Một trăm tám mươi ba triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm tương ứng với 1,66%/tháng tính từ ngày 01/6/2019 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, lãi tính trên khoản nợ gốc còn lại là 183.000.000đ. Tuy nhiên sau khi ông H, bà S trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông đồng ý giảm số tiền lãi và ông chỉ đề nghị ông H, bà S phải trả với mức lãi suất là 13,2%/năm tương ứng với 1,1%/tháng, tính từ ngày 01/6/2019 cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án và tạm tính đến ngày 14/7/2026 số tiền lãi là 172.070.000đ. Tổng cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 14/7/2026 là 355.070.000đ (Ba trăm năm mươi lăm triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng). Ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S trình bày: Vợ chồng ông, bà vay tiền của ông Phí Đình K như ông K khai là hoàn toàn đúng. Khi vay không thế chấp, cầm cố tài sản. Chữ ký trong giấy vay tiền ghi ngày 25/4/2017 đúng là chữ ký của vợ chồng ông, bà. Khi viết giấy vay thì ông, bà đã nhận đủ số tiền vay là 200.000.000đ do ông K đưa. Quá trình vay vợ chồng ông, bà đã trả cho ông K được 100.000.000đ tiền lãi như ông K khai. Ngoài ra ông, bà chưa trả cho ông K được số tiền nào khác. Nay ông K khởi kiện yêu cầu trả cho ông K số tiền nợ gốc còn lại là 183.000.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu đồng) và trả cho ông K số tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm tương ứng với 1,66%/tháng tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 trở đi cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, lãi tính trên khoản nợ gốc còn lại là 183.000.000đ thì ông, bà chỉ đồng ý trả cho ông K số tiền nợ gốc còn lại là 183.000.000đ, còn số tiền nợ lãi như ông K yêu cầu thì vợ chồng ông, bà không đồng ý trả vì vợ chồng ông, bà có khó khăn về kinh tế không có khả năng trả lãi. Nay ông K có bớt số tiền lãi xuống còn 13,2%/năm tương ứng với 1,1%/tháng tính từ ngày 01/6/2019 cho đến

khi Toà án giải quyết xong vụ án thì vợ chồng ông, bà xác định khó khăn về kinh tế hiện tại phải sống nhà bố mẹ và nuôi các con đi học nên không có khả năng để trả số tiền lãi theo như yêu cầu của ông K và vợ chồng ông, bá chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc cho ông K số tiền 183.000.000đ. Căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ thời điểm người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn, thời điểm ông K cho rằng vợ chồng ông, bà vi phạm nghĩa vụ trả nợ được xác định là kể từ ngày 01/6/2019. Như vậy, thời hiệu khởi kiện đã hết vào ngày 01/6/2022. Trong khi đó, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện vào năm 2026 và Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 25/5/2026 đều sau khi thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định pháp luật. Đồng thời, bản thân ông K cũng đã thỏa thuận sẽ bớt lãi cho vợ chồng ông, bà. Vì vậy, vợ chồng ông, bà đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 183.000.000đ. Đối với khoản tiền lãi, yêu cầu bị đơn phải trả lãi trên nợ gốc 183.000.000đ từ ngày 15/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử làm tròn là 2 năm, với mức lãi suất 13,2%/năm. Đối với khoản lãi từ ngày 01/6/2019 đến ngày 14/7/2024 thì xin rút.

Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số nợ gốc 183.000.000đ. Bị đơn không đồng ý trả khoản tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn giữ nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, của Hội đồng xét xử, sự chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 157, 429, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phí Đình K về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S. Buộc ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Phí Đình K số tiền 231.312.000 đồng, trong đó nợ gốc 183.000.000đ và tiền lãi 48.312.000 đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả khoản tiền lãi từ ngày 01/6/2019 đến ngày 14/7/2024.

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ tài sản phải trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thời hiệu khởi kiện*: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện. Qua xem xét, thấy rằng: Theo giấy vay tiền thể hiện ngày 25/4/2017 tức ngày 29/3 Âm lịch, vợ chồng ông H, bà S vay của ông Phí Đình K số tiền 200.000.000đ, với lãi suất 2 phẩy, hẹn đến 15/11/Â lịch sẽ hoàn trả đầy đủ. Giấy vay tiền có chữ ký của ông H, bà S. Theo ông K thì vợ chồng ông H, bà S đã trả cho ông khoản tiền lãi từ tháng 4/2017 đến hết tháng 5/2019, với số tiền là 100.000.000đ nhưng ông K không nêu rõ thời điểm trả khoản tiền lãi trên cụ thể là ngày nào. Còn tại bản tự khai thì ông H, bà S khai đã trả cho ông K được 03 lần tiền, cụ thể Lần 1 ngày 17/01/2023 trả 20.000.000đ; Lần 2 ngày 29/12/2023 trả 20.000.000đ; Lần 3 ngày 14/7/2024 trả 10.000.000đ, đồng thời ông H, bà S có cung cấp được thông tin chuyển khoản. Như vậy, có cơ sở xác định ngày sau cùng ông H, bà S trả nợ cho ông K là ngày 14/7/2024. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "*1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây: b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện.*". Đối chiếu với quy định pháp luật viện dẫn ở trên thì thời hiệu khởi kiện vụ án bắt đầu lại từ ngày 14/7/2024 (Ngày vợ chồng ông H, bà S trả nợ sau cùng). Ông Phí Đình K nộp đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 22/4/2026 là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Xuất phát từ việc ông Phí Đình K cho rằng vợ chồng ông H, bà S vay của ông số tiền 200.000.000đ, quá hạn trả nợ bên vay không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H, bà S trả cho ông số tiền 183.000.000đ nợ gốc còn lại và tiền lãi trên nợ gốc 183.000.000đ. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu. Tuy nhiên, như đã nhận định ở mục [1] xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên cần căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[3] *Về nội dung tranh chấp*:

Qua xem xét lời khai của các đương sự, đối chiếu với chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy:

[3.1] *Xét yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn*: Ông Phí Đình K xác định vợ chồng ông H, bà S vay của ông số tiền gốc 200.000.000đ. Vợ chồng ông H, bà S

cũng thừa nhận có vay của ông K số tiền 200.000.000đ. Lời khai nhận của các bên phù hợp với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình nên có căn cứ xác định vợ chồng ông H, bà S vay của ông K số tiền 200.000.000đ là có xảy ra trên thực tế. Theo ông K thì ông H, bà S đã trả ông được tổng số tiền là 100.000.000đ là khoản tiền lãi từ tháng 04/2017 đến hết tháng 5/2019 theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Tuy nhiên, theo ông K xác định mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm nên số tiền ông H, bà S trả đã vượt quá số lãi quy định của pháp luật là 17.000.000đ nên ông đồng ý cấn trừ vào số nợ gốc và tính đến ngày 01/6/2019 thì ông H, bà S chỉ còn nợ ông số tiền gốc là 183.000.000đ nên ông yêu cầu ông H, bà S phải trả cho ông số nợ gốc còn lại nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn vợ chồng ông H, bà S cũng thừa nhận đã trả cho ông K được số tiền là 100.000.000đ và thống nhất tính đến ngày 01/6/2017 còn nợ ông K số tiền gốc là 183.000.000đ như ông K trình bày. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H, bà S cho rằng đến năm 2021 thì ông, bà đã trả cho ông K 50.000.000đ tiền lãi. Sau khi ông bà trả 50.000.000đ tiền lãi thì ông K thống nhất là không lấy lãi, chỉ lấy gốc. Do vậy, số tiền ông, bà trả ông K 50.000.000đ vào các ngày 17/01/2023; 29/12/2023; 14/7/2024 là trả vào số tiền gốc nên ông, bà chỉ còn nợ ông K số tiền gốc là 150.000.000đ. Tuy nhiên, nay ông K yêu cầu trả số tiền gốc là 183.000.000đ thì ông, bà vẫn đồng ý trả 183.000.000đ nhưng không đồng ý trả lãi. Mặc dù ông H, bà S thay đổi lời khai như trên nhưng ông, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận việc ông K thống nhất không tính lãi như ông H, bà S khai. Do vậy, không chấp nhận lời khai của ông H, bà S mà cần căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc của ông K, buộc bị đơn ông H, bà S phải trả cho ông K số nợ gốc còn lại là 183.000.000đ là phù hợp.

[3.2] *Xét yêu cầu trả lãi của nguyên đơn*: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông H, bà S trả khoản tiền lãi của số tiền gốc còn lại là 183.000.000đ, với mức lãi suất 13,2%/năm, kể từ ngày 15/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử làm tròn 2 năm. Vợ chồng ông H, bà S thừa nhận ngoài số tiền 100.000.000đ đã trả nêu trên thì không trả thêm cho ông K khoản tiền nào khác, nhưng ông, bà không đồng ý trả lãi và ông, bà yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện. Như đã nhận định tại mục [1] nêu trên thì vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện nên yêu cầu trả lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên cần xem xét buộc bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn. Theo giấy vay tiền thể hiện thì lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 2% tháng. Mặc dù ông H, bà S thay đổi lời khai cho rằng năm 2021 các bên thống nhất không tính lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh như đã nhận định ở trên nên cần xác định đây là khoản vay có lãi và lãi các bên thỏa thuận 2%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần xem xét, điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo mức lãi suất 13,2%/năm, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận. Số tiền lãi suất cần buộc vợ chồng ông H, bà S phải trả cho ông K là: 183.000.000đ x 13,2%/tháng x 02 năm (từ ngày

15/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử làm tròn 2 năm theo yêu cầu của nguyên đơn) = 48.312.000đ.

[3.3]. Như vậy, cần chấp nhận đơn khởi kiện của ông K, buộc vợ chồng ông H, bà S phải trả cho ông K số tiền vay gốc là 183.000.000đ, tiền lãi suất 48.312.000đ, cộng chung là 231.312.000đ.

[3.4]. Đối với yêu cầu trả lãi suất từ ngày 01/6/2019 đến ngày 14/7/2024 của nguyên đơn, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút nên xem xét đình chỉ là phù hợp.

[4] *Về án phí:*

Do chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nên cần hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn vợ chồng ông H, bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 185; Điều 203; Điều 217; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Căn cứ Điều 149; điểm b khoản 1 Điều 157; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

<u>Xử</u>:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phí Đình K về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Phí Đình K số tiền nợ gốc 183.000.000đ (Một trăm tám mươi ba triệu đồng), nợ lãi 48.312.000đ (Bốn mươi tám triệu ba trăm mười hai nghìn đồng), cộng chung là 231.312.000đ (Hai trăm ba mươi mốt triệu ba trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phí Đình K về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S trả số tiền lãi suất kể từ 01/6/2019 đến ngày 14/7/2024 trên khoản nợ gốc là 183.000.000đ.

3. *Về án phí*:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị S phải nộp 11.566.000đ (Mười một triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Phí Đình K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.703.000đ (Mười triệu bảy trăm linh ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009654 ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (31/7/2026) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và Điều 8 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND khu vực 3 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 3 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, BP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Trung Kiên